| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH XUYÊN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2018/HS-ST
Ngày 07-02-2018

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Trần thị Lan

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Quang Thái

Ông Nguyễn Đức Tiến

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hà - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Minh Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2018/TLST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Phan Văn H, sinh ngày 21 tháng 8 năm 1987; nơi sinh: Xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ dân quân thường trực xã T, huyện B; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn H1 và bà Phạm Thị T (bố, mẹ là bị cáo trong cùng vụ án); có vợ là Trần Thị Thanh M và có 01 con 4 tuổi; tiền sự: Không; tiền án: 01 tiền án, tại bản án Hình sự sơ thẩm số: 98/2017/HSST ngày 14 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 06 năm 06 tháng tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 11 năm 2017 tạm dừng việc thi hành án để chấp hành lệnh tạm giam của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Xuyên.

Hoạt động bản thân: Tháng 02 năm 2006 tham gia nghĩa vụ quân sự, huấn luyện tại đơn vị Cụm kho CK 79 Cục kỹ thuật Quân khu 2 đóng quân tại tỉnh Điện Biên, đến ngày 31 tháng 8 năm 2007 xuất ngũ về địa phương; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến nay, "có mặt".

2. Phan Văn H1, sinh ngày 17 tháng 9 năm 1961; nơi sinh: Xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp:

Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 6/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; con ông Phan Văn M và bà Phan Thị H (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị T (là bị cáo trong cùng vụ án) và có 03 con đều đã trưởng thành; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt, bị cáo tại ngoại, "có mặt".

3. Phạm Thị T, sinh ngày 05 tháng 02 năm 1959; nơi sinh: Xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 5/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị V; có chồng là Phan Văn H1 (là bị cáo trong cùng vụ án) và có 03 con đều đã trưởng thành; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt, bị cáo tại ngoại, "có mặt".

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Hải V, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, "có măt".

- *Người tham gia tố tụng khác*:

*Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn B; sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, "vắng mặt".

2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, "có mặt".

3. Ông Lê Văn D; nơi công tác: Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Đường C, Phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; "vắng mặt".

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 01 năm 2010 Phan Văn H được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc tuyển dụng làm dân quân thường trực thuộc Ban chỉ huy quân sự xã T. Tháng 02 năm 2010, H được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T phân công giúp việc tại bộ phận địa chính của xã. Ngày 29 tháng 4 năm 2011, H được bầu vào Ban chấp hành Hội chữ thập đỏ giữ chức vụ Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã T nhưng vẫn giúp việc tại bộ phận địa chính xã. Khoảng tháng 6 năm 2012, ông Nguyễn Văn B có nhu cầu tách quyền sử dụng đất ở cho hai con trai là anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 nên nhờ H làm thủ tục. H đồng ý, ông B đã đưa cho H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C824224 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 29 tháng 3 năm 1993 đứng tên ông Nguyễn Văn B, anh T đưa cho H số tiền 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) để nộp phí làm thủ tục tách quyền sử dụng đất. Đến đầu năm 2016 do chưa làm được thủ tục tách quyền sử dụng đất cho gia đình ông B và H đang bị nợ nần nhiều không có tiền trả, sẵn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đưa cho, H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông B để lấy tiền trả nợ. Đầu tháng 02 năm 2016 H

gặp ông Nguyễn Huy C nói với ông C muốn bán nhà, đất gia đình H đang ở tại thôn T, xã T, huyện B, do không có nhu cầu mua đất, nhà và biết ông Nguyễn Hải V là người quen với ông C có nhu cầu mua đất nên ông C đã giới thiệu cho ông V liên hệ với H để mua. Ngày 24 tháng 02 năm 2016, ông V trực tiếp đến xem đất của gia đình H đang ở tại thôn T, xã T và trao đổi với H, H nói với ông V đó là nhà, đất của gia đình H đang ở có nhu cầu muốn bán, đồng thời H cho ông V xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Văn B (thửa đất tại thôn H, xã T). Ông V tin nên đã thỏa thuận mua bán với H giá 450.000.000đồng, đặt cọc 150.000.000đồng sau khi làm xong hợp đồng chuyển nhượng và hẹn đến ngày 26 tháng 02 năm 2016 đến phòng công chứng để làm hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi thỏa thuận xong với ông V, H nói riêng với bố đẻ Phan Văn H1 và mẹ đẻ Phạm Thị T là H cần tiền trả nợ, đã mượn được bìa đỏ của gia đình ông B, H muốn dùng bìa đỏ của gia đình ông B để lừa bán đất đang ở của gia đình mình lấy tiền trả nợ, Phan Văn H1 và Phạm Thị T đồng ý. Ngày 26 tháng 02 năm 2016 Phan Văn H, Phan Văn H1, Phạm Thị T cùng ông Nguyễn Hải V và bà Nguyễn Thị T vợ ông V đến Phòng công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc, địa chỉ: Đường C, Phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B cho ông V. Khi tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phòng công chứng, Công chứng viên yêu cầu Phan Văn H1, Phạm Thị T cung cấp chứng minh nhân dân, nhưng Phan Văn H1 không có chứng minh nhân dân nên H quay về gặp ông Tạ Văn K - Phó trưởng Công an xã T. Được ông K đưa cho mẫu đơn xin xác nhận nhân sự, H dán ảnh của Phan Văn H1 nhưng chưa ghi thông tin vào đơn rồi nhờ ông K xác nhận, do làm cùng cơ quan nên ông K ký xác nhận và đóng dấu Công an xã mà không yêu cầu H ghi thông tin về người xin xác nhận nhân sự, sau đó H cầm đơn xác nhận nhân sự quay lại Phòng công chứng và điền tên Nguyễn Văn B, sinh năm 1948 ở xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào đơn rồi cung cấp cho công chứng viên. Công chứng viên soạn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 255, Văn bản thỏa thuận số: 256 quyển số 21.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26 tháng 02 năm 2016 nội dung thể hiện ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hải V, bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên với giá 450.000.000đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng), tại bản hợp đồng Phan Văn H1 nói dối tên là B và ký tên là Nguyễn Văn B để phù hợp với tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phạm Thị T nói dối tên là Nguyễn Thị T và ký tên là Nguyễn Thị T để phù hợp với tên "Họ Nguyễn" của vợ ông B trong sổ hộ khẩu. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, khoảng 12 giờ cùng ngày H cùng ông V đến quán Cà phê Ngày Mới ở khu phố II, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông B cho ông V, đồng thời nhận của ông V số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền

này H đã trả nợ cho nhiều người nên không nhớ trả nợ cho ai, Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tạm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C824224 do UBND huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 29 tháng 3 năm 1993 đứng tên ông Nguyễn Văn B; 01 quyển sổ hộ khẩu của gia đình ông B; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 255, 01 bản thỏa thuận số 256 ngày 26 tháng 02 năm 2016 để phục vụ công tác điều tra.

Ngày 03 tháng 8 năm 2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện Bình Xuyên trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định chữ viết "B - Nguyễn Văn B" trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26 tháng 02 năm 2016, trong Văn bản thỏa thuận ngày 26 tháng 02 năm 2016 có phải do Phan Văn H1 viết ra không. Ngày 08 tháng 8 năm 2016 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc có Bản kết luận giám định số 690/KLGĐ kết luận: Chữ viết "B- Nguyễn Văn B" trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26 tháng 02 năm 2016, văn bản thỏa thuận ngày 26 tháng 02 năm 2016 là do Phan Văn H1 viết ra.

Vấn đề dân sự trong vụ án hình sự:

Đối với số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) H chiếm đoạt của ông Nguyễn Hải V, quá trình điều tra ông V yêu cầu H, H1, T phải liên đới bồi thường trả lại ông số tiền 150.000.000đồng. Ngày 31 tháng 01 năm 2018 và tại phiên tòa ông V không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Xử lý vật chứng:

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C824224 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo- tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 29 tháng 3 năm 1993 đứng tên ông Nguyễn Văn B; 01 quyển sổ hộ khẩu của gia đình ông B, đã trả lại ông Nguyễn Văn B, sau khi nhận lại ông B không có đề nghị gì.

Đối với bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 255, Văn bản thỏa thuận số 256 ngày 26 tháng 02 năm 2016 được đưa vào hồ sơ làm tài liệu chứng cứ.

Đối với số tiền 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Văn T con trai ông B đưa cho H để chi phí việc nhờ H tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình điều tra và tại phiên tòa, anh T không yêu cầu giải quyết và xác định đây là thỏa thuận tự nguyện giữa anh và bị cáo H.

Bản cáo trạng số: 01/KSĐT-KT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố các bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên toà Kiểm sát viên luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 đối với Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T; bị cáo

H1, T áp dụng thêm điểm h, khoản 1 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt bị cáo Phan Văn H từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, tổng hợp hình phạt 06 năm 06 tháng tù của bản bản án hình sự sơ thẩm số 98/HSST ngày 14 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai Bản án từ 09 năm đến 09 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2017; bị cáo Phan Văn H1 và Phạm Thị T mỗi bị cáo từ 02 đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ý kiến của những người tham gia tố tụng:

Bị hại ông Nguyễn Hải V khẳng định toàn bộ nội dung cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng, tại phiên tòa ông không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự này, ông đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H và cho bị cáo H1, T được hưởng án treo.

Ông Nguyễn Văn B vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình điều tra ông B khẳng định: Tháng 6 năm 2012 do có nhu cầu tách đất cho con trai nên ông đã nhờ H và H đã đồng ý nên ông đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông đứng tên ông đưa cho H, do H chưa làm xong thủ tục tách đất cho gia đình ông, tháng 02 năm 2016 H đã dùng quyền sử dụng đất của gia đình ông chuyển nhượng cho ông V, nay ông xác nhận đã nhận lại quyền sử dụng đất và không có ý kiến gì.

Ông Lê Văn D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình điều tra ông khẳng định: Ông là công chứng viên tại Văn phòng Công chứng số 1, ngày 26 tháng 02 năm 2016, ông có ký một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong hợp đồng thể hiện người chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn B, vợ là Nguyễn Thị T và người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Hải V vợ là Nguyễn Thị T, sau khi kiểm tra các thủ tục yêu cầu các bên xuất trình giấy tờ xét thấy đủ điều kiện nên ông đã ký công chứng vào hợp đồng đó.

Anh Nguyễn Văn T quá trình điều tra và tại phiên tòa trình bày: Vào tháng 6 năm 2012 bố anh là ông Nguyễn Văn B có nhu cầu tách quyền sử dụng đất cho anh và em trai anh là Nguyễn Văn T1, sau khi bố anh và H thống nhất anh có đưa cho H số tiền 1.500.000 đồng để H làm thủ tục, việc anh đưa tiền cho H là thỏa thuận hai bên, nay anh không đề nghị gì về khoản tiền này.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Xét thấy tại phiên toà, các bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cụ thể như sau: Khoảng tháng 6 năm 2012, ông Nguyễn Văn B có nhờ H làm thủ tục tách quyền sử dụng đất của gia đình ông và được H đồng ý. Ông B đã đưa H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C824224 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 29 tháng 3 năm 1993 đứng tên ông Nguyễn Văn B. Do H đang nợ tiền của nhiều người chưa trả nên H đã nói với bố, mẹ là Phan Văn H1 và Phạm Thị T là dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng của gia đình ông B nói dối là đất đang ở của gia đình

mình lừa bán cho ông Nguyễn Hải V để lấy tiền trả nợ, H1 và T đồng ý, ngày 26 tháng 02 năm 2016, H, H1 và T đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc để làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông V, ông V đặt cọc và đưa cho H số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), toàn bộ số tiền này H đã dùng trả nợ cho một số người hết.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại và những người tham gia tố tụng khác cùng các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo H, bị cáo H1 và bị cáo T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; tội phạm được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

[3] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần phải xử lý các bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng đấu tranh phòng chống tội phạm.

[4] Xét vai trò, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thấy rằng:

Đối với bị cáo Phan Văn H thực hiện với vai trò là chủ mưu, tích cực, là người trực tiếp tiêu toàn bộ số tiền mà các bị cáo chiếm đoạt được. Bản thân bị cáo đã có một tiền án, tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo bị xét xử lần này xảy ra trước hành vi phạm tội mà bị cáo đã bị xét xử nên bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng hoặc tái phạm quy định tại Điều 48, 49 Bộ luật hình sự, mà khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai bản án đối với bị cáo và thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2017, là ngày bắt tạm giam của bản án của tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên; bị cáo được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999 là thành khẩn khai báo; tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Xét thấy mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là phù hợp nên cũng cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo mới tương xướng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cũng như đủ điều kiện để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Đối với Bị cáo Phan Văn H1 và Phạm Thị T phạm tội với vai trò đồng phạm là người thực hành; hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án là ít nghiêm trọng, số tiền các bị cáo có hành vi chiếm đoạt của người bị hại, bị cáo H là người trực tiếp nhận tiền và chi tiêu cá nhân bị cáo H1 và T không được hưởng. Hai bị cáo được hưởng ba tỉnh tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 1 Điều 46 đó là phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải và được hưởng một tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự tại phiên tòa người bị hại xin cho các bị cáo được hưởng án treo với mức án thấp nhất, ngoài ra bị cáo H1 có bố là ông Phan Văn M và mẹ là Phan Thị H được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất. Trước khi phạm tội các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có chỗ ở ổn định và nơi cư trú rõ ràng; do đó cần xem xét cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật bằng hình thức phạt tù cho hưởng

án treo ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú để quản lý giáo dục trong thời gian thử thách, cũng giúp bị cáo cải tạo trở thành người có ích. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát tại phiên tòa về hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Vấn đề dân sự trong vụ án hình sự: Bị hại là ông Nguyễn Hải V không có đề nghị gì, do vậy Tòa không xem xét giải quyết.

[6] Xử lý vật chứng: Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C824224 đứng tên ông Nguyễn Văn B; 01 quyển sổ hộ khẩu của gia đình ông B, quá trình điều tra ông B xác nhận đã nhận lại tài sản và không có đề nghị gì.

Đối với 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 255, 01bản thỏa thuận số 256 ngày 26 tháng 02 năm 2016 được đưa vào hồ sơ làm tài liệu chứng cứ.

Đối với số tiền 1.500.000đồng anh Nguyễn Văn T đưa cho H để chi phí việc nhờ H tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định là thỏa thuận tự nguyện giữa anh T và H, anh T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử:

Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Bình Xuyên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999.

Xử phạt: Bị cáo Phan Văn H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Áp dụng Điều 51 Bộ luật hình sự 1999 tổng hợp hình phạt 06 (Sáu) năm 06 (sáu) tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 98/2017/HSST ngày 14 tháng 9 năm 2017, của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, buộc Phan Văn H phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 09 (chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2017.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm h, p khoản 1, 2 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự 1999.

Xử phạt : Bị cáo Phan Văn H1 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt : Bị cáo Phạm Thị T 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

Giao bị cáo Phan Văn H1 và bị cáo Phạm Thị T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phan Văn H, Phan Văn H1 và Phạm Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

***Nơi nhận:***
- Viện KSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- CQĐT- CA huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Trại TGCA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo; bị hại;
- Các đương sự
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
*(Đã ký)*

**Trần Thị Lan**